

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2014**



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2014**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét của kiểm toán viên	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	9

## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

#### Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 4103005338 do Sở Kế hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu 29 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 ngày 21 tháng 10 năm 2013.

#### Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Xuân Lũng	Chủ tịch
Ông Phùng Tuấn Hà	Thành viên
Ông Phạm Quang Huy	Thành viên
Bà Lê Thị Chiến	Thành viên
Ông Vũ Tiến Dương	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2014)
Ông Trần Minh Hoàng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2014)

#### Ban Kiểm soát

Ông Lê Anh Quốc	Trưởng ban
Ông Nguyễn Cao Kỳ	Thành viên
Ông Phạm Thành Tuấn	Thành viên

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông Phùng Tuấn Hà	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Tiến Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Hồng Điệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Tú	Phó Tổng Giám đốc

#### Người đại diện theo pháp luật

Ông Phùng Tuấn Hà	Tổng Giám đốc
-------------------	---------------

#### Trụ sở chính

Lầu 6, Tòa nhà Petro Việt Nam, Số 1-5 Lê Duẩn,  
Phường Bến Nghé, Quận 1, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

#### Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)

## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí ("Tổng Công ty") chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

### PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 4 đến trang 39. Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại nước CHXHCN Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phùng Tuấn Hà  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 25 tháng 8 năm 2014



## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CỦA TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí ("Tổng Công ty") và các công ty con được lập ngày 30 tháng 6 năm 2014 và được Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty phê duyệt vào ngày 25 tháng 8 năm 2014. Các báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên cùng các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 4 đến trang 39. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại nước CHXHCN Việt Nam. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này căn cứ vào việc soát xét của chúng tôi.

### Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 – *Công tác soát xét báo cáo tài chính*. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng những thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề nào đáng lưu ý để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đây là không được soạn lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại nước CHXHCN Việt Nam.

### Các vấn đề khác

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 được kiểm toán bởi một đơn vị kiểm toán khác mà báo cáo kiểm toán của họ đề ngày 10 tháng 3 năm 2014 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Richard Peters

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0561-2013-006-1

Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM4317

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 8 năm 2014

Đào Quang Huy

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1895-2013-006-1

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2014 VNĐ	Tại ngày 31.12.2013 VNĐ
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>4.783.958.575.721</b>	<b>5.661.287.613.235</b>
<b>110</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>1.050.521.187.523</b>	<b>2.100.533.189.502</b>
111	Tiền		448.335.204.778	463.227.203.818
112	Các khoản tương đương tiền		602.185.982.745	1.637.305.985.684
<b>120</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>18.376.791.095</b>	<b>18.376.791.095</b>
121	Đầu tư ngắn hạn	4(a)	49.900.000.000	49.900.000.000
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	4(b)	(31.523.208.905)	(31.523.208.905)
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>1.460.669.351.350</b>	<b>1.302.262.441.282</b>
131	Phải thu khách hàng	5	1.269.383.551.975	1.211.586.586.735
132	Trả trước cho người bán	6	97.861.164.300	26.717.922.581
135	Các khoản phải thu khác	7	127.978.902.820	100.963.127.435
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(34.554.267.745)	(37.005.195.469)
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>1.885.537.433.681</b>	<b>1.884.378.916.498</b>
141	Hàng tồn kho		1.910.298.654.254	1.909.433.399.152
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(24.761.220.573)	(25.054.482.654)
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>368.853.812.072</b>	<b>355.736.274.858</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		3.894.336.876	6.430.181.027
152	Thuế GTGT được khấu trừ		349.482.080.235	332.079.950.927
154	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		3.438.176.983	4.005.965.316
158	Tài sản ngắn hạn khác		12.039.217.978	13.220.177.588

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 39 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
(tiếp theo)

<b>Mã số</b>	<b>TÀI SẢN (tiếp theo)</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Tại ngày 30.6.2014 VNĐ</b>	<b>Tại ngày 31.12.2013 VNĐ</b>
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>468.277.327.661</b>	<b>577.265.021.193</b>
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>229.591.821.445</b>	<b>283.583.445.738</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	103.480.460.356	158.933.748.048
222	Nguyên giá		266.374.116.767	348.759.514.704
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(162.893.656.411)	(189.825.766.656)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	101.928.673.514	103.011.464.112
228	Nguyên giá		104.394.920.669	105.837.550.169
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.466.247.155)	(2.826.086.057)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9(c)	24.182.687.575	21.638.233.578
<b>250</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>19.878.373.578</b>	<b>19.921.528.554</b>
252	Đầu tư vào công ty liên kết	10	17.878.373.578	17.921.528.554
258	Đầu tư dài hạn khác		2.000.000.000	2.000.000.000
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>218.807.132.638</b>	<b>273.760.046.901</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	11	208.432.686.106	263.340.663.168
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		3.207.512.000	3.207.512.000
268	Tài sản dài hạn khác		7.166.934.532	7.211.871.733
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>5.252.235.903.382</b>	<b>6.238.552.634.428</b>

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 39 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2014 VNĐ	Tại ngày 31.12.2013 VNĐ
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>3.823.485.861.920</b>	<b>4.869.966.576.296</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>3.767.935.689.339</b>	<b>4.820.791.667.762</b>
311	Vay ngắn hạn	12	2.375.039.014.470	3.132.192.854.491
312	Phải trả người bán	13	1.030.191.305.859	1.276.519.138.701
313	Người mua trả tiền trước		93.453.751.028	81.615.379.151
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	29.425.100.009	34.045.465.765
315	Phải trả người lao động		51.575.060.092	79.269.650.381
316	Chi phí phải trả	15	32.791.013.684	23.540.771.200
319	Các khoản phải trả khác	16	91.162.414.856	120.956.292.221
323	Quỹ khen thưởng và phúc lợi		64.298.029.341	72.652.115.852
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>55.550.172.581</b>	<b>49.174.908.534</b>
333	Phải trả dài hạn khác	17	53.273.213.725	49.174.908.534
338	Doanh thu chưa thực hiện		2.276.958.856	-
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.279.908.618.367</b>	<b>1.233.416.790.915</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>1.279.908.618.367</b>	<b>1.233.416.790.915</b>
411	Vốn cổ phần	18, 19	698.420.000.000	698.420.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	19	160.547.882.393	160.547.882.393
417	Quỹ đầu tư phát triển	19	114.023.291.784	112.188.836.361
418	Quỹ dự phòng tài chính	19	51.252.826.898	51.252.826.898
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	19	255.664.617.292	211.007.245.263
<b>500</b>	<b>LỢI ÍCH CŨ ĐỒNG THIỂU SỐ</b>	21	<b>148.841.423.095</b>	<b>135.169.267.217</b>
<b>600</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>5.252.235.903.382</b>	<b>6.238.552.634.428</b>

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại :	Tại ngày 30.6.2014	Tại ngày 31.12.2013
- USD	5.371.378	5.268.310
- EUR	1.000.105	-
- GBP	205	205



Hà Văn Phương  
Người lập



Đào Văn Đại  
Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà  
Tổng Giám đốc  
Ngày 25 tháng 8 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 39 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 02 – DN/HN

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày		
		30.6.2014 VNĐ	30.6.2013 VNĐ	
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	5.729.455.242.946	5.575.875.434.431
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		(57.790.013.138)	(114.665.063.645)
10	<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>5.671.665.229.808</b>	<b>5.461.210.370.786</b>
11	Giá vốn hàng bán	24	(5.287.857.649.183)	(5.101.131.986.994)
20	<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>383.807.580.625</b>	<b>360.078.383.792</b>
21	Doanh thu hoạt động tài chính	25	40.132.900.572	44.375.968.086
22	Chi phí tài chính	26	(76.642.772.034)	(60.611.223.895)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(66.635.594.736)	(46.678.300.306)
24	Chi phí bán hàng	27	(150.648.024.129)	(97.115.822.860)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(85.272.240.129)	(100.951.996.326)
30	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>111.377.444.905</b>	<b>145.775.308.797</b>
31	Thu nhập khác		105.998.714.640	10.276.767.850
32	Chi phí khác		(63.183.342.256)	(2.296.728.226)
40	<b>Lợi nhuận khác</b>	29	<b>42.815.372.384</b>	<b>7.980.039.624</b>
45	<b>Phần lợi nhuận trong công ty liên kết</b>		<b>293.877.844</b>	<b>436.769.530</b>
50	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>154.486.695.133</b>	<b>154.192.117.951</b>
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	(38.031.395.175)	(40.560.413.549)
60	<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>		<b>116.455.299.958</b>	<b>113.631.704.402</b>
<b>Phân bổ cho:</b>				
61	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		19.695.772.005	21.129.226.895
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		96.759.527.953	92.502.477.507
70	<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	20	<b>1.385</b>	<b>1.336</b>

Hà Văn Phương  
Người lập

Đào Văn Đại  
Kế toán trưởng




Phùng Tuấn Hà  
Tổng Giám đốc  
Ngày 25 tháng 8 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 39 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2014 VNĐ	30.6.2013 VNĐ
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>154.486.695.133</b>	<b>154.192.117.951</b>
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	13.528.562.216	15.776.835.924
03	Các khoản dự phòng	(2.744.189.805)	(1.404.042.326)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.903.363.802	951.672.863
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(59.175.977.024)	(41.623.803.669)
06	Chi phí lãi vay	66.635.594.736	46.678.300.306
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>175.634.049.058</b>	<b>174.571.081.049</b>
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(109.093.898.291)	110.827.079.257
10	Tăng hàng tồn kho	(865.255.102)	(264.508.720.698)
11	Giảm các khoản phải trả	(338.743.297.635)	(258.756.204.137)
12	Giảm/(tăng) các khoản chi phí trả trước	9.260.610.886	(117.981.349.044)
13	Tiền lãi vay đã trả	(10.313.916.260)	(45.163.091.753)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(43.564.464.786)	(53.038.842.198)
16	Chi khác từ hoạt động kinh doanh	(10.913.095.117)	(8.594.113.873)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(328.599.267.247)</b>	<b>(462.644.161.397)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(16.190.575.781)	(4.672.739.912)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	89.647.415.982	153.879.592
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	43.154.976	28.378.957.704
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	12.361.341.228	20.332.372.180
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>85.861.336.405</b>	<b>44.192.469.564</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Thu từ bán cổ phiếu quỹ	-	41.338.775.653
33	Nhận tiền vay	4.149.360.753.259	2.771.834.831.597
34	Chi trả nợ gốc vay	(4.908.051.800.388)	(2.147.767.914.861)
36	Cổ tức đã trả	(48.889.400.000)	(70.048.513.236)
40	<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(807.580.447.129)</b>	<b>595.357.179.153</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>(1.050.318.377.971)</b>	<b>176.905.487.320</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>2.100.533.189.502</b>	<b>1.129.910.129.741</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi	306.375.992	-
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>1.050.521.187.523</b>	<b>1.306.815.617.061</b>

Các giao dịch trọng yếu không sử dụng tiền mặt trong kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 bao gồm khoản giảm trừ chi phí trả trước dài hạn từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là 48.201.587.600 đồng (Thuyết minh 10).

  
Hà Văn Phương  
Người lập

  
Đào Văn Đại  
Kế toán trưởng

  
Phùng Tuấn Hà  
Tổng Giám đốc  
Ngày 25 tháng 8 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 39 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2014****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY**

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí ("Tổng Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005338 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 15 số 0300452060 ngày 21 tháng 10 năm 2013. Tổng Công ty được chuyển đổi từ Công ty Dịch vụ Du lịch Dầu khí, một công ty Nhà nước thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Petro Việt Nam").

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm: mua bán thiết bị viễn thông; đại lý du lịch; chế biến, mua bán nước sinh hoạt; sản xuất cồn thực phẩm, cồn công nghiệp, cồn nhiên liệu; kinh doanh chiết nạp khí hóa lỏng (không hoạt động tại trụ sở); cho thuê kho bãi, nhà xưởng, mặt bằng, văn phòng; kinh doanh nhà ở, văn phòng đại diện, kinh doanh bất động sản; mua bán thực phẩm, nhu yếu phẩm, hải sản; chế biến nông sản, lương thực (không sản xuất chế biến thực phẩm tươi sống tại trụ sở); mua bán máy móc thiết bị ngành công nghiệp, vật tư, trang thiết bị văn phòng, thiết bị nghe nhìn, máy móc, thiết bị phục vụ vệ sinh công nghiệp; linh kiện sử dụng cho vỏ bình khí; bán buôn máy thiết bị điện, vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện; dịch vụ vui chơi giải trí (trừ karaoke, tổ chức đánh bạc); xây dựng nhà các loại; kinh doanh xăng dầu, điều hành tour du lịch; hoạt động xuất khẩu lao động, cung ứng lao động; dịch vụ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch; sản xuất thức ăn gia súc (không hoạt động tại trụ sở); vệ sinh khu nhà và các công trình; quản lý bất động sản; cho thuê phương tiện vận tải; mua bán nông sản; mua bán lương thực; bán buôn máy vi tính; thiết bị ngoại vi và phần mềm; bán buôn phân đạm, hóa chất dùng trong công nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất độc hại mạnh); mua bán nhiên liệu sinh học, khí CO<sub>2</sub>, NH<sub>3</sub> (không hoạt động tại trụ sở); bán buôn nhựa tổng hợp, chất dẻo dạng nguyên sinh, hóa chất công nghiệp, tơ, sợi dệt; mua bán phương tiện vận tải, xe chuyên dùng; đại lý mua bán hàng hóa; sản xuất vỏ bình khí (trừ gia công bình khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; duy tu, sửa chữa, gia công cơ khí – điện – nước và chống ăn mòn kim loại (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); đào tạo nghề; sản xuất nhiên liệu sinh học, khí CO<sub>2</sub>, NH<sub>3</sub> (không hoạt động tại trụ sở); đại lý vé máy bay, tàu hỏa; dịch vụ đại lý tàu biển; dịch vụ đại lý vận tải đường biển; đại lý làm thủ tục hải quan; đại lý vận tải hàng hóa, kể cả dịch vụ liên quan đến hậu cần; dịch vụ kiểm đếm, giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu; dịch vụ môi giới hàng hải; vận tải đa phương thức quốc tế; sản xuất bao bì từ plastic (trừ tái chế phế thải); kinh doanh khách sạn; chế biến hải sản (không sản xuất chế biến thực phẩm tươi sống, gây ô nhiễm môi trường tại trụ sở); vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; lắp đặt các công trình dầu khí (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); sửa chữa máy móc, thiết bị; bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh; bán lẻ radio, cassette, tivi, loa, thiết bị âm thanh nổi, máy nghe nhạc, đầu video, đầu đĩa CD, DVD.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Tổng Công ty có 2.402 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 2.557 nhân viên).

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty") và quyền lợi của Tổng Công ty trong công ty liên kết được chi tiết như sau:

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Mẫu số B 09 - DN/HN

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)**

	<b>Hoạt động chính</b>	<b>Nơi thành lập, đăng ký hoạt động</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu</b>	<b>Tỷ lệ biểu quyết nắm giữ</b>
<b>Công ty con:</b>				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí	Phân phối thiết bị điện tử viễn thông	TP. HCM	79,87%	79,87%
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển	Thương mại, dịch vụ	TP. HCM	100%	100%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	Cung cấp dịch vụ	Vũng Tàu	70%	70%
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	Thương mại và dịch vụ	Quảng Ngãi	94,69%	94,69%
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	Quản lý, khai thác, vận hành tòa nhà	Hà Nội	88,2%	88,2%
Công ty TNHH Petrosetco - SSG	Kinh doanh bất động sản	TP. HCM	51%	51%
Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh	Thiết bị, linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi, phần mềm	TP. HCM	55%	55%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí	Bán lẻ điện thoại	TP. HCM	51%	51%
Công ty Cổ phần dịch vụ Logistic dầu khí Việt Nam	Dịch vụ vận chuyển đường biển	TP. HCM	60%	60%
Công ty Cổ phần Phân phối Sản phẩm Công nghệ cao Dầu khí	Thiết bị, linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi	TP. HCM	51%	51%
<b>Công ty liên kết:</b>				
Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí	Dịch vụ cho thuê văn phòng	Vũng Tàu	24%	24%

## **2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam.

### **2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

### **2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là đồng Việt Nam (VNĐ).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được qui đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc qui đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **2.4 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

### **2.5 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **2.6 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

**2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)****2.6 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng thống nhất tại Tổng Công ty và các công ty con.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ các cổ đông thiểu số phải gánh chịu vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được ghi giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi các cổ đông này có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

**2.7 Công cụ tài chính****(a) Ghi nhận ban đầu****(i) Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, ký cược và đầu tư tài chính dài hạn khác.

**(ii) Công nợ tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và chi phí phải trả.

**(b) Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2.8 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng. Tiền và các khoản tương đương tiền có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**2.9 Dự phòng nợ phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)****2.10 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**2.11 Đầu tư tài chính ngắn hạn**

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là những khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn ít hơn 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán.

**2.12 Đầu tư tài chính dài hạn****(a) Đầu tư vào các công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

**(b) Đầu tư dài hạn khác**

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vốn dưới 20% quyền biểu quyết vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết được Tổng Công ty nắm giữ mà không có ý định bán đi trong vòng 12 tháng kể từ ngày lập bảng kế toán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

**(c) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn**

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn thể hiện khoản dự phòng tổn thất do giảm giá các khoản đầu tư dài hạn hoặc do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập dựa trên giá trị thuần có thể thực hiện của các khoản đầu tư dài hạn được ước tính tại ngày kết thúc năm tài chính.

**2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)****2.13 Tài sản cố định****(a) Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

**Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	4% - 20%
Máy móc thiết bị	14,2% - 20%
Phương tiện vận tải	14,2% - 20%
Thiết bị quản lý	25% - 33%
Tài sản cố định khác	25% - 33%

**Thanh lý**

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**(b) Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính. Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất. Phần mềm máy tính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là tám (8) năm.

**(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không khấu hao vì tài sản này chưa sẵn sàng để sử dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Khi tài sản được hoàn thành, nguyên giá sẽ được chuyển vào tài sản cố định và bắt đầu khấu hao.

**2.14 Thuê tài sản cố định**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.



**2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**2.15 Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con và công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

**2.16 Bất lợi thương mại**

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con và công ty liên kết tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**2.17 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

**2.18 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là tiền thuê văn phòng trả trước, tiền thuê kho trả trước và chi phí vô bình ga trả trước.

Chi phí vô bình ga được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian sử dụng ước tính của vô bình ga là 10 năm.

**2.19 Ghi nhận doanh thu**

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)****2.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(c) Thu nhập lãi**

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**(d) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Tổng Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

**2.20 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)****2.21 Chia cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

**2.22 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và các công ty cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.23 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

**2.24 Vốn cổ phần**

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành được phân loại là vốn chủ sở hữu.

**2.25 Phân chia lợi nhuận thuần****(a) Quỹ dự phòng tài chính**

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên.

**(b) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên.

**(c) Quỹ khen thưởng phúc lợi**

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>30.6.2014</b> VNĐ	<b>31.12.2013</b> VNĐ
Tiền mặt	4.990.873.416	3.430.918.901
Tiền gửi ngân hàng	443.344.331.362	459.796.284.917
Các khoản tương đương tiền (*)	602.185.982.745	1.637.305.985.684
	<u>1.050.521.187.523</u>	<u>2.100.533.189.502</u>

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi có kỳ hạn với thời gian đáo hạn ban đầu trong vòng 3 tháng.

**4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**(a) Đầu tư tài chính ngắn hạn**

	<b>30.6.2014</b> VNĐ	<b>31.12.2013</b> VNĐ
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Dầu khí	39.500.000.000	39.500.000.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí	10.400.000.000	10.400.000.000
	<u>49.900.000.000</u>	<u>49.900.000.000</u>

Theo Quyết định số 313/QĐ-DVTHDK-HĐQT và 314/ QĐ-DVTHDK-HĐQT ngày 26 tháng 12 năm 2011, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty quyết định sẽ giải thể Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Thương mại Dầu khí ("Petrosetco Thương mại") và Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí ("Petrosetco Sài Gòn") kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2012. Hiện tại, Petrosetco Trading và Petrosetco Sài Gòn đang trong quá trình quyết toán với cơ quan thuế để hoàn thiện các thủ tục cho việc giải thể doanh nghiệp và trong năm 2013 và 6 tháng đầu năm 2014 không phát sinh hoạt động sản xuất kinh doanh. Theo đó, giá trị khoản đầu tư vào Petrosetco Thương mại và Petrosetco Sài Gòn được trình bày tại khoản mục "Đầu tư ngắn hạn" – mã số 121 thay vì khoản mục "Đầu tư vào công ty con" – mã số 251 trên bảng cân đối kế toán.

**(b) Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn**

	<b>30.6.2014</b> VNĐ	<b>31.12.2013</b> VNĐ
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Dầu khí	29.882.192.415	29.882.192.415
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí	1.641.016.490	1.641.016.490
	<u>31.523.208.905</u>	<u>31.523.208.905</u>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

**Mẫu số B 09 - DN/HN**

**5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	<b>30.6.2014</b> <b>VNĐ</b>	<b>31.12.2013</b> <b>VNĐ</b>
Bên thứ ba	1.029.532.693.147	1.050.145.458.601
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b)(i))	239.850.858.828	161.441.128.134
	<u>1.269.383.551.975</u>	<u>1.211.586.586.735</u>

**6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	<b>30.6.2014</b> <b>VNĐ</b>	<b>31.12.2013</b> <b>VNĐ</b>
Bên thứ ba	50.812.395.785	26.717.922.581
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b)(ii))	47.048.768.515	-
	<u>97.861.164.300</u>	<u>26.717.922.581</u>

**7 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	<b>30.6.2014</b> <b>VNĐ</b>	<b>31.12.2013</b> <b>VNĐ</b>
Phải thu lãi tiền gửi	3.865.908.940	11.252.827.592
Phải thu từ chiết khấu thương mại được hưởng	94.847.496.665	69.293.058.399
Các khoản phải thu khác	29.265.497.215	20.417.241.444
	<u>127.978.902.820</u>	<u>100.963.127.435</u>

**8 HÀNG TỒN KHO**

	<b>30.6.2014</b> <b>VNĐ</b>	<b>31.12.2013</b> <b>VNĐ</b>
Hàng mua đang đi trên đường	79.993.290.094	132.689.449.776
Nguyên vật liệu	4.007.798.474	6.434.318.029
Công cụ, dụng cụ	792.857.607	1.133.036.495
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	587.159.522	1.124.472.037
Thành phẩm	46.354.093	294.713.145
Hàng hóa	1.821.563.394.634	1.662.174.014.150
Hàng gửi đi bán	3.307.799.830	105.583.395.520
	<u>1.910.298.654.254</u>	<u>1.909.433.399.152</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(24.761.220.573)	(25.054.482.654)
	<u>1.885.537.433.681</u>	<u>1.884.378.916.498</u>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Mẫu số B 09 - DN/HN

**9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

**(a) Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	162.423.388.650	77.267.492.999	94.292.649.692	12.055.458.913	2.720.524.450	348.759.514.704
Mua trong kỳ	-	942.100.957	11.149.499.468	1.604.670.462	-	13.696.270.887
Thanh lý, nhượng bán	(78.106.308.660)	(15.291.171.652)	(2.502.443.148)	(181.745.364)	-	(96.081.668.824)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	84.317.079.990	62.918.422.304	102.939.706.012	13.478.384.011	2.720.524.450	266.374.116.767
<b>Khấu hao lũy kế</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	64.309.097.088	53.360.580.141	62.816.467.935	8.769.117.308	570.504.184	189.825.766.656
Khấu hao trong kỳ	2.390.168.733	4.020.140.501	5.814.821.132	932.528.558	180.159.216	13.337.818.140
Thanh lý, nhượng bán	(24.523.448.829)	(12.956.366.660)	(2.638.859.075)	(150.609.029)	-	(40.269.283.593)
Điều chỉnh khác	-	-	-	(644.792)	-	(644.792)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	42.175.816.992	44.424.353.982	65.992.429.992	9.550.392.045	750.663.400	162.893.656.411
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	98.114.291.562	23.906.912.858	31.476.181.757	3.286.341.605	2.150.020.266	158.933.748.048
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	42.141.262.998	18.494.068.322	36.947.276.020	3.927.991.966	1.969.861.050	103.480.460.356

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 80,6 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 56,2 tỷ đồng).

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Mẫu số B 09 - DN/HN

**9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**

**(b) Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm máy tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	103.298.126.434	2.539.423.735	<b>105.837.550.169</b>
Mua trong năm	-	40.000.000	<b>40.000.000</b>
Thanh lý, nhượng bán	(1.309.632.000)	(172.997.500)	<b>(1.482.629.500)</b>
	<u>101.988.494.434</u>	<u>2.406.426.235</u>	<u><b>104.394.920.669</b></u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	101.988.494.434	2.406.426.235	<b>104.394.920.669</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	867.720.407	1.958.365.650	<b>2.826.086.057</b>
Khấu hao trong kỳ	82.165.298	108.578.778	<b>190.744.076</b>
Thanh lý, nhượng bán	(421.917.978)	(128.665.000)	<b>(550.582.978)</b>
	<u>527.967.727</u>	<u>1.938.279.428</u>	<u><b>2.466.247.155</b></u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	527.967.727	1.938.279.428	<b>2.466.247.155</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	102.430.406.027	581.058.085	<b>103.011.464.112</b>
	<u>101.460.526.707</u>	<u>468.146.807</u>	<u><b>101.928.673.514</b></u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	101.460.526.707	468.146.807	<b>101.928.673.514</b>

**(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	21.638.233.578	17.071.912.594
Tăng	2.562.831.270	4.716.320.984
Giảm	(18.377.273)	(150.000.000)
	<u>24.182.687.575</u>	<u>21.638.233.578</u>
Số dư cuối kỳ/năm	24.182.687.575	21.638.233.578

Chi tiết các dự án chủ yếu như sau:

	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Dự án Cape Pearl	22.954.015.087	20.509.171.999
Các công trình khác	1.228.672.488	1.129.061.579
	<u>24.182.687.575</u>	<u>21.638.233.578</u>
	24.182.687.575	21.638.233.578

**10 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT**

Chi tiết đầu tư vào công ty liên kết được trình bày như sau:

	<b>30.6.2014</b>	<b>31.12.2013</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Giá gốc của khoản đầu tư	14.359.957.249	14.359.957.249
Lợi nhuận lũy kế	3.518.416.329	3.561.571.305
	<u>17.878.373.578</u>	<u>17.921.528.554</u>

**11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

Chi tiết chi phí trả trước dài hạn được trình bày như sau:

	<b>30.6.2014</b>	<b>31.12.2013</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Chi phí cho thuê hoạt động (i)	125.909.217.348	171.449.480.481
Chênh lệch đánh giá lại tài sản (ii)	-	28.303.074.170
Chi phí vỡ bình ga	70.662.829.787	58.961.385.785
Các khoản khác	11.860.638.971	4.626.722.732
	<u>208.432.686.106</u>	<u>263.340.663.168</u>

- (i) Phản ánh khoản trả trước cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để thuê văn phòng tại Tòa nhà PetroVietnam, số 1-5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm kể từ ngày 1 tháng 10 năm 2010.

Vào ngày 9 tháng 6 năm 2014, Tổng Công ty và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ký Phụ lục số 2 của Hợp đồng số 10020/2010/HĐ-DKVN ngày 1 tháng 10 năm 2010, trong đó sửa đổi thời gian thuê phần diện tích lầu 1 và lầu 6 của Tòa nhà PetroVietnam từ 50 năm thành 48 tháng. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã phát hành hóa đơn cho Tổng Công ty để điều chỉnh giảm tiền thuê văn phòng theo phụ lục hợp đồng này với số tiền là 48.201.587.600 đồng.

- (ii) Thể hiện chênh lệch đánh giá lại tài sản khi chuyển đổi hình thức sở hữu từ công ty trách nhiệm hữu hạn sang công ty cổ phần của các công ty con. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, các khoản lệch này đã được phân bổ toàn bộ.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Mẫu số B 09 - DN/HN

**12 VAY NGẮN HẠN**

	<b>30.6.2014</b>	<b>31.12.2013</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	434.681.727.241	947.013.205.379
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam)	458.592.792.062	520.671.968.538
Ngân hàng TMCP Quân Đội	271.729.221.976	179.899.406.900
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (Thuyết minh 33(b)(vi))	255.558.388.162	403.852.016.332
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	183.178.616.485	-
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	163.765.559.341	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	161.752.514.000	383.187.095.679
Ngân hàng TNHH HSBC Việt Nam	132.823.165.000	317.262.622.200
Các ngân hàng khác	312.957.030.203	380.306.539.463
	<u>2.375.039.014.470</u>	<u>3.132.192.854.491</u>

Vay ngắn hạn thể hiện các khoản vay từ các ngân hàng thương mại dưới hình thức vay ngắn hạn, hợp đồng hạn mức tín dụng hoặc phát hành tín dụng thư, không có tài sản đảm bảo. Lãi suất lãi tiền vay được xác định theo lãi suất do các ngân hàng công bố tại thời điểm giải ngân hoặc lãi suất điều chỉnh theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố đối với các khoản vay bằng Đồng Việt Nam và từ 2,5% đến 3,5%/năm đối với các khoản vay bằng Đô la Mỹ.

**13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	<b>30.6.2014</b>	<b>31.12.2013</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Bên thứ ba	929.107.355.718	930.646.549.711
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b)(iii))	101.083.950.141	345.872.588.990
	<u>1.030.191.305.859</u>	<u>1.276.519.138.701</u>

**14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Tại ngày 31.12.2013	Số phải nộp	Số đã nộp/ đã cân trừ	Tại ngày 30.6.2014
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	4.791.969.129	95.347.774.176	94.179.223.599	5.960.519.706
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.913.041.341	38.031.395.175	44.027.325.952	20.917.110.564
Thuế thu nhập cá nhân	2.112.701.813	8.962.846.291	8.550.748.601	2.524.799.503
Thuế, phí và lệ phí phải nộp khác	227.753.482	4.965.245.369	5.170.328.615	22.670.236
	<u>34.045.465.765</u>	<u>147.307.261.011</u>	<u>151.927.626.767</u>	<u>29.425.100.009</u>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<b>30.6.2014</b>	<b>31.12.2013</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Chi phí thuê kho và vận chuyển	16.237.737.500	16.035.782.955
Chi phí quản lý	2.700.000.000	-
Chi phí lãi vay	991.288.257	3.007.738.257
Các khoản khác	12.861.987.927	4.497.249.988
	<u>32.791.013.684</u>	<u>23.540.771.200</u>

**16 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC**

	<b>30.6.2014</b>	<b>31.12.2013</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Phải trả khác cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	24.609.285.000
Phải nộp cho Kho bạc Nhà nước Vũng Tàu	9.068.699.039	9.068.699.039
Các khoản phải trả khác cho đại lý, khách hàng	61.137.101.673	23.747.876.359
Các khoản khác	20.956.614.144	63.530.431.823
	<u>91.162.414.856</u>	<u>120.956.292.221</u>

**17 PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

	<b>30.6.2014</b>	<b>31.12.2013</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Ký quỹ, ký cược vỏ bình ga	37.867.207.413	33.339.691.499
Các khoản khác	15.406.006.312	15.835.217.035
	<u>53.273.213.725</u>	<u>49.174.908.534</u>

**18 VỐN CỔ PHẦN**

**(a) Số lượng cổ phiếu**

	2014		2013	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	69.842.000	-	69.842.000	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	69.842.000	-	69.842.000	-

Tổng Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 VNĐ/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty.

**(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 15 số 0300452060 ngày 21 tháng 10 năm 2013, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 698.420.000.000 đồng. Cơ cấu vốn điều lệ của Tổng Công ty như sau:

	30.6.2014		31.12.2013	
	VNĐ	%	VNĐ	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	246.092.850.000	35,24	246.092.850.000	35,24
Các cổ đông khác	452.327.150.000	64,76	452.327.150.000	64,76
	<u>698.420.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>698.420.000.000</u>	<u>100,00</u>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	698.420.000.000	128.358.940.301	42.911.651.986	(9.150.605.990)	95.775.705.900	580.799.271	284.317.514.015	1.241.214.005.483
Bán cổ phiếu quỹ	-	5.559.112.313	-	9.150.605.990	-	-	-	14.709.718.303
Thặng dư vốn cổ phần	-	26.629.829.779	-	-	-	-	-	26.629.829.779
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	152.742.462.969	152.742.462.969
Cổ tức tạm ứng năm 2013	-	-	-	-	-	-	(69.842.000.000)	(69.842.000.000)
Chia cổ tức năm 2012	-	-	-	-	-	-	(110.484.992.000)	(110.484.992.000)
Trích bổ sung quỹ năm	-	-	(42.911.651.986)	-	-	42.911.651.986	372.568.928	372.568.928
Trích bổ sung quỹ tại công ty con	-	-	-	-	4.108.572.683	-	(10.403.790.735)	(6.295.218.052)
Giải do thoái vốn khởi công ty liên kết	-	-	-	-	(852.733.992)	-	(552.225.352)	(1.404.959.344)
Giải do thoái vốn khởi PET Hà Nội	-	-	-	-	(74.682.525)	-	(26.891.303)	(101.573.828)
Tạm trích quỹ năm 2013	-	-	-	-	13.231.974.295	7.760.375.641	(35.115.401.259)	(14.123.051.323)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	698.420.000.000	160.547.882.393	-	-	112.188.836.361	51.252.826.898	211.007.245.263	1.233.416.790.915
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	96.759.527.953	96.759.527.953
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	-	(48.889.400.000)	(48.889.400.000)
Tạm trích quỹ trong kỳ	-	-	-	-	1.834.455.423	-	(3.212.755.924)	(1.378.300.501)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	698.420.000.000	160.547.882.393	-	-	114.023.291.784	51.252.826.898	255.664.617.292	1.279.908.618.367

(\*) Theo Nghị quyết số 13/NQ-DVTHDK-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2014, Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty phê duyệt mức chi trả cổ tức của năm 2013 bằng tiền mặt với tỷ lệ 17% trên vốn điều lệ, tương đương 118.731.400.000 đồng. Theo Nghị quyết số 27/NQ-DVTHDK ngày 12 tháng 9 năm 2013, Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty quyết định tạm ứng cổ tức của năm 2013 với tỷ lệ 10% trên vốn điều lệ tương đương 69.842.000.000 đồng. Trong 6 tháng đầu năm 2014, Tổng Công ty đã chi trả 7% phần còn lại của cổ tức năm 2013, tương đương 48.889.400.000 đồng.

**20 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014	30.6.2013
	VND	VND
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	96.759.527.953	92.502.477.507
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	69.842.000	69.254.723
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	1.385	1.336

**21 LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con.

Chi tiết của lợi ích của cổ đông thiểu số như sau:

	30.6.2014	31.12.2013
	VND	VND
Vốn điều lệ	117.467.000.000	121.760.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	6.710.670.221	6.710.670.221
Quỹ đầu tư phát triển	4.484.931.165	4.863.309.015
Quỹ dự phòng tài chính	185.640.994	185.640.994
Lợi nhuận chưa phân phối	19.993.180.715	1.649.646.987
	148.841.423.095	135.169.267.217

**22 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Tổng Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Tổng Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam

Cơ cấu của tổ chức của Tổng Công ty được chia thành 5 bộ phận hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh: kinh doanh hàng điện tử (điện thoại di động, máy tính xách tay); cung cấp thiết bị, vật tư cho ngành dầu khí; kinh doanh hạt nhựa và xơ sợi; phân phối ga và bộ phận khác. Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo 5 lĩnh vực kinh doanh này.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Mẫu số B 09 - DN/HN

**22 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)**

Chi tiết báo cáo bộ phận được trình bày như sau:

**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014:**

	Hàng điện tử VND	Vật tư thiết bị ngành dầu khí VND	Hạt nhựa, xơ sợi VND	Phân phối ga VND	Dịch vụ khác VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
<b>Tài sản</b>							
Tài sản bộ phận	3.076.555.089.292	365.786.711.156	572.269.766.287	236.679.697.634	1.810.520.036.090	(809.575.397.077)	<b>5.252.235.903.382</b>
<b>Nợ phải trả</b>							
Nợ phải trả bộ phận	2.766.657.290.148	320.384.697.719	559.573.395.818	139.763.943.201	416.362.561.453	(379.256.026.419)	<b>3.823.485.861.920</b>

**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013:**

	Hàng điện tử VND	Vật tư thiết bị ngành dầu khí VND	Hạt nhựa, xơ sợi VND	Phân phối ga VND	Dịch vụ khác VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
<b>Tài sản</b>							
Tài sản bộ phận	3.695.986.360.611	443.816.704.042	170.284.722.511	376.780.660.275	2.374.664.416.442	(822.980.229.453)	<b>6.238.552.634.428</b>
<b>Nợ phải trả</b>							
Nợ phải trả bộ phận	3.437.036.779.512	404.788.307.175	157.588.352.042	272.082.423.027	989.063.893.645	(390.593.179.105)	<b>4.869.966.576.296</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

**Mẫu số B 09 - DN/HN**

**22 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)**

**Báo cáo kết quả kinh doanh cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014:**

	Hàng điện tử VNĐ	Vật tư thiết bị ngành dầu khí VNĐ	Hạt nhựa, xơ sợi VNĐ	Phân phối ga VNĐ	Dịch vụ khác VNĐ	Loại trừ VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.744.236.344.621	295.774.254.836	852.205.237.266	301.879.826.597	608.063.237.167	(130.493.670.679)	5.671.665.229.808
Giá vốn hàng bán hàng và cung cấp dịch vụ	(3.523.741.835.382)	(242.844.578.215)	(793.650.724.693)	(336.864.753.502)	(499.392.452.427)	108.636.695.036	(5.287.857.649.183)
Kết quả kinh doanh bộ phận	220.494.509.239	52.929.676.621	58.554.512.573	(34.984.926.905)	108.670.784.740	(21.856.975.643)	383.807.580.625

**Báo cáo kết quả kinh doanh cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013:**

	Hàng điện tử VNĐ	Vật tư thiết bị ngành dầu khí VNĐ	Hạt nhựa, xơ sợi VNĐ	Phân phối ga VNĐ	Dịch vụ khác VNĐ	Loại trừ VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.074.155.461.490	630.561.062.434	829.391.088.406	409.733.707.265	670.154.786.031	(152.785.734.840)	5.461.210.370.786
Giá vốn hàng bán hàng và cung cấp dịch vụ	(2.872.263.440.573)	(613.622.656.380)	(801.661.145.247)	(403.875.755.086)	(540.101.716.026)	130.392.726.318	(5.101.131.986.994)
Kết quả kinh doanh bộ phận	201.892.020.917	16.938.406.054	27.729.943.159	5.857.952.179	130.053.070.005	(22.393.008.522)	360.078.383.792

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Mẫu số B 09 - DN/HN

**23 DOANH THU**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2014</b>	<b>30.6.2013</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Doanh thu bán hàng	5.467.201.856.742	5.524.275.719.247
Doanh thu cung cấp dịch vụ	262.253.386.204	51.599.715.184
	<u>5.729.455.242.946</u>	<u>5.575.875.434.431</u>

**24 GIÁ VỐN**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2014</b>	<b>30.6.2013</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	5.134.239.528.252	4.993.121.536.264
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	153.618.120.931	108.010.450.730
	<u>5.287.857.649.183</u>	<u>5.101.131.986.994</u>

**25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2014</b>	<b>30.6.2013</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Lãi tiền gửi và tiền cho vay	30.751.937.663	30.844.430.926
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	4.844.740.546	5.605.142.696
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.536.222.363	7.926.394.464
	<u>40.132.900.572</u>	<u>44.375.968.086</u>

**26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2014</b>	<b>30.6.2013</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Chi phí lãi vay	66.635.594.736	46.678.300.306
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	4.949.529.969	4.662.372.091
Lỗ do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	2.903.363.802	951.672.863
Các chi phí tài chính khác	2.154.283.527	8.318.878.635
	<u>76.642.772.034</u>	<u>60.611.223.895</u>



**27 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

Những chỉ tiêu chủ yếu sau đây được đưa vào chi phí bán hàng:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014 VNĐ	30.6.2013 VNĐ
Chi phí lương	36.641.490.921	33.885.340.995
Chi phí vận chuyển nội địa	46.661.389.193	41.072.744.424
Chi phí quảng cáo	19.254.802.684	2.403.937.382
Chi phí khấu hao TSCĐ	10.027.297.732	11.745.841.631

**28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

Những chỉ tiêu chủ yếu sau đây được đưa vào chi phí quản lý doanh nghiệp:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014 VNĐ	30.6.2013 VNĐ
Chi phí lương	34.700.579.194	45.853.918.791
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.501.264.484	4.030.994.293
Chi phí dịch vụ khác	28.332.516.238	24.135.796.057

**29 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014 VNĐ	30.6.2013 VNĐ
<b>Thu nhập khác</b>		
Lãi do thanh lý tài sản (*)	91.170.961.818	1.521.467.613
Thu nhập khác	14.827.752.822	8.755.300.237
	<u>105.998.714.640</u>	<u>10.276.767.850</u>
<b>Chi phí khác</b>		
Lỗ do thanh lý tài sản (*)	58.004.064.421	1.954.522.380
Chi phí khác	5.179.277.835	342.205.846
	<u>63.183.342.256</u>	<u>2.296.728.226</u>
Thu nhập khác – Số thuần	<u>42.815.372.384</u>	<u>7.980.039.624</u>

(\*) Đây là khoản thu nhập và chi phí khác từ việc thanh lý hai khách sạn của công ty con trong kỳ.

**30 THUẾ**

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất 22% cho năm 2014 (2013: 25%) như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2014</b>	<b>30.6.2013</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	154.486.695.133	154.192.117.951
Thuế tính ở thuế suất 22% (2013: 25%)	33.987.072.929	38.548.029.488
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(430.851.926)	(109.192.383)
Chi phí không được khấu trừ	1.290.709.037	1.767.012.798
Lỗi không tính thuế	3.184.465.135	354.563.646
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	38.031.395.175	40.560.413.549

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ 6 tháng được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**31 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2014</b>	<b>30.6.2013</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Chi phí nhân công	71.342.070.115	79.739.259.786
Chi phí khấu hao TSCĐ	13.528.562.216	15.776.835.924
Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.916.191.877	43.476.681.806
Các chi phí khác bằng tiền	85.133.440.050	59.075.041.670
	235.920.264.258	198.067.819.186

**32 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

**(1) Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh 2.

**(2) Các loại công cụ tài chính**

	<b>30.6.2014</b>	<b>31.12.2013</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.050.521.187.523	2.100.533.189.502
Phải thu khách hàng	1.269.383.551.975	1.211.586.586.735
Phải thu khác	127.978.902.820	100.963.127.435
Đầu tư dài hạn khác	2.000.000.000	2.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	7.166.934.532	7.211.871.733
	<u>2.457.050.576.850</u>	<u>3.422.294.775.405</u>
<b>Nợ tài chính</b>		
Vay và nợ ngắn hạn	2.375.039.014.470	3.132.192.854.491
Phải trả người bán	1.030.191.305.859	1.276.519.138.701
Phải trả khác	91.162.414.856	120.956.292.221
Chi phí phải trả	32.791.013.684	23.540.771.200
	<u>3.529.183.748.869</u>	<u>4.553.209.056.613</u>

**(3) Quản lý rủi ro tài chính**

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**(a) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro giá và rủi ro lãi suất.

**32 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(3) Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)****(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)***(i) Quản lý rủi ro tỷ giá*

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc ngoại tệ chủ yếu tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Nợ phải trả	
	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Đô la Mỹ ("USD")	217.080.452.094	27.396.170.137	566.260.822.196	117.025.850.864
Euro ("EUR")	29.125.000.000	27.757.465	-	-

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của đồng đô la Mỹ và Euro.

Tỷ lệ thay đổi 1% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 1% thay đổi của tỷ giá. Nếu Đồng Việt Nam yếu đi/mạnh lên 1% so với Đô la Mỹ hoặc Euro trong khi mọi biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế của Tổng công ty cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 sẽ thấp hơn/cao hơn 3,2 tỷ đồng (2013: 8,9 tỷ đồng) chủ yếu là do lỗ/lãi quy đổi tỷ giá của các công cụ tài chính có gốc Đô la Mỹ và Euro.

*(ii) Rủi ro giá*

## Quản lý rủi ro về giá

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con, công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

## Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Tổng Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tổng công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

**32 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(3) Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)**

**(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

*(iii) Quản lý rủi ro lãi suất*

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi và giả định số dư tiền vay cuối năm là số dư tiền vay trong suốt năm tài chính, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 100 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 sẽ giảm/tăng 23,7 tỷ đồng.

**(b) Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi với số tiền là 34,5 tỷ đồng.

**(c) Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Mẫu số B 09 - DN/HN

**32 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(3) Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)**

**(c) Quản lý rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**

	Dưới 1 năm VNĐ	Trên 1 năm VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.050.521.187.523	-	1.050.521.187.523
Phải thu khách hàng	1.269.383.551.975	-	1.269.383.551.975
Phải thu khác	127.978.902.820	-	127.978.902.820
Đầu tư tài chính dài hạn	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	-	7.166.934.532	7.166.934.532
	<u>2.447.883.642.318</u>	<u>9.166.934.532</u>	<u>2.457.050.576.850</u>
Vay và nợ ngắn hạn	(2.375.039.014.470)	-	(2.375.039.014.470)
Phải trả người bán	(1.030.191.305.859)	-	(1.030.191.305.859)
Phải trả khác	(91.162.414.856)	-	(91.162.414.856)
Chi phí phải trả	(32.791.013.684)	-	(32.791.013.684)
	<u>(3.529.183.748.869)</u>	<u>-</u>	<u>(3.529.183.748.869)</u>
Chênh lệch thanh khoản thuần	<u>(1.081.300.106.551)</u>	<u>9.166.934.532</u>	<u>(1.072.133.172.019)</u>
	Dưới 1 năm VNĐ	Trên 1 năm VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.100.533.189.502	-	2.100.533.189.502
Phải thu khách hàng	1.211.586.586.735	-	1.211.586.586.735
Phải thu khác	100.963.127.435	-	100.963.127.435
Đầu tư tài chính dài hạn	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	-	7.211.871.733	7.211.871.733
	<u>3.413.082.903.672</u>	<u>9.211.871.733</u>	<u>3.422.294.775.405</u>
Vay và nợ ngắn hạn	(3.132.192.854.491)	-	(3.132.192.854.491)
Phải trả người bán	(1.276.519.138.701)	-	(1.276.519.138.701)
Phải trả khác	(120.956.292.221)	-	(120.956.292.221)
Chi phí phải trả	(23.540.771.200)	-	(23.540.771.200)
	<u>(4.553.209.056.613)</u>	<u>-</u>	<u>(4.553.209.056.613)</u>
Chênh lệch thanh khoản thuần	<u>(1.140.126.152.941)</u>	<u>9.211.871.733</u>	<u>(1.130.914.281.208)</u>

Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**33 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Cổ đông lớn nhất của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, sở hữu 35,24% vốn điều lệ của Tổng Công ty (Thuyết minh 18(b)).

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014	30.6.2013
	VNĐ	VNĐ
<b><i>i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ</i></b>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	60.444.852.099	58.634.883.404
Các công ty trong cùng Tập đoàn	289.727.307.974	518.596.938.653
	<hr/>	<hr/>
<b><i>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</i></b>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	3.514.825.543	5.606.974.800
Các công ty trong cùng Tập đoàn	722.334.441.184	778.499.571.150
	<hr/>	<hr/>
<b><i>iii) Hoạt động tài chính</i></b>		
<b>Công ty thành viên thuộc Tập đoàn</b>		
Vay vốn Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	463.645.138.295	10.000.000.000
Trả nợ vay Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	625.213.671.740	10.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
<b><i>iv) Các nghiệp vụ khác</i></b>		
Cổ tức phát sinh với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	24.609.285.000	39.374.856.000
Phí quản lý phát sinh với tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.933.818.839	1.956.792.785
	<hr/>	<hr/>
<b>(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan</b>		
	<b>30.6.2014</b>	<b>31.12.2013</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
<b>i) Phải thu khách hàng (Thuyết minh 5)</b>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	11.025.768.230	13.304.358.920
Các công ty trong cùng Tập đoàn	228.825.090.598	148.136.769.214
	<hr/>	<hr/>
	239.850.858.828	161.441.128.134
	<hr/>	<hr/>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**33 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)**

	<b>30.6.2014</b>	<b>31.12.2013</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
<b>ii) Trả trước cho người bán (Thuyết minh 6)</b>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	46.854.074.080	-
Các công ty trong cùng Tập đoàn	194.694.435	-
	<u>47.048.768.515</u>	<u>-</u>
<b>iii) Phải trả người bán (Thuyết minh 13)</b>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.317.945.435	7.440.275.797
Các công ty trong cùng Tập đoàn	96.766.004.706	338.432.313.193
	<u>101.083.950.141</u>	<u>345.872.588.990</u>
<b>iv) Người mua trả tiền trước</b>		
Các công ty trong cùng Tập đoàn	<u>81.487.400.425</u>	<u>63.515.870.181</u>
<b>v) Các khoản phải trả dài hạn khác</b>		
Các công ty trong cùng Tập đoàn	<u>6.103.904.522</u>	<u>6.521.412.434</u>
<b>vi) Khoản vay (Thuyết minh 12)</b>		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	<u>255.558.388.162</u>	<u>403.852.016.332</u>

**34 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Tổng Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	<b>30.6.2014</b>	<b>31.12.2013</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Dưới 1 năm	59.597.278.527	27.385.097.678
Từ 1 đến 5 năm	104.937.439.096	95.099.074.951
Trên 5 năm	588.567.257.521	618.761.569.057
	<u>753.101.975.144</u>	<u>741.245.741.686</u>



35 CÁC SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính kỳ này.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc duyệt ngày 25 tháng 8 năm 2014.



Hà Văn Phương  
Người lập



Đào Văn Đại  
Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà  
Tổng Giám đốc